

Số: 226/QĐ-TGD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG SÀI GÒN

- Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26/04/2002.
- Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001
- Căn cứ Nghị định 170/2003/NĐ -CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá và Nghị định 75/2008/NĐ -CP ngày 09/06/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung Nghị Định 170/2003/NĐ -CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ.
- Căn cứ Thông Tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13.11.2008 của Bộ Tài Chính, hướng dẫn thực hiện Nghị định 170/2003/NĐ -CP và Thông tư 122/2010/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính.
- Căn cứ QĐ thành lập Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn số 2684/QĐ-BGTVT ngày 30/8/2007 của Bộ trưởng Bộ GTVT.
- Căn cứ quyết định số 1721/2010/QĐ-TGD ngày 15/2/2010 ban hành Biểu cước Dịch vụ Cảng Biển Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam (VNĐ).
- Căn cứ tình hình thực tế.

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Nay ban hành kèm theo Quyết định này Bảng điều chỉnh một số giá cước trong Biểu giá Dịch vụ Cảng biển Cảng Sài Gòn năm 2011 (thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam và ngoại tệ). Quyết định này là một bộ phận không thể thiếu của Biểu giá Dịch vụ Cảng biển thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam (VNĐ) năm 2011 ban hành theo quyết định số 1721/2010/QĐ-TGD ngày 15/12/2010.
- Điều 2:** Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- Điều 2:** Các Phòng ban chức năng, các Cảng và đơn vị trực thuộc Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.
- Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực từ 15/4/2011. Các giá khác trong Biểu giá Dịch vụ Cảng biển thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam (VNĐ) ban hành theo quyết định số 1721/2010/QĐ-TGD ngày 15/12/2010 không thay đổi.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá - Bộ TC;
- TCT Hàng Hải VN;
- Các Đại lý hàng hải và chủ phương tiện;
- Các chủ hàng;
- Lưu VT/P.KDKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hùng

BẢNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ BIỂU CƯỚC 2011.

(Kèm theo Quyết định số 226/QĐ-TGD ngày 06/04/2011 của Tổng Giám Đốc Cảng Sài Gòn)

1. GIÁ TÀU LAI:

Điều chỉnh - Điểm 1- Mục II - Phần B (trang 4):

Bảng 3

Đơn vị tính: đồng/ lần vào hoặc ra

LOẠI TÀU LAI	SỐ HIỆU TÀU LAI	ĐƠN GIÁ
Tàu lai nhỏ	CSG: 30; 31; 32; 54; 55; 61; 63; 64; 65; 67; 88	3.400.000
Tàu lai trung	CSG: 92; 94; 95	6.200.000
Tàu lai lớn	CSG: 96; 97; 98,99	10.200.000

2. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC MỞ DÂY: Bảng 5 – Điểm 1- Mục III- Phần B- (trang 5):

Bảng 5

Đơn vị tính: đồng/ lần buộc hoặc mở

TRỌNG TẢI TÀU	TẠI CẦU	TẠI PHẠO
Từ 500 GT trở xuống	210.000	330.000
Từ 501 GT đến 1.000 GT	315.000	440.000
Từ 1.001 GT đến 4.000 GT	630.000	990.000
Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	945.000	1.320.000
Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	1.155.000	1.650.000
Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	1.365.000	1.870.000
Từ 20.001 GT trở lên	1.575.000	2.200.000

3. BẢNG GIÁ XẾP DỠ: bảng cầu tàu: Bảng 9 -Khoản 2.1 –Điểm 2 – Mục I – Phần C (trang 8):

2.1 Giá xếp dỡ theo phương án:

Bảng 9

Đơn vị tính: đồng/ tấn

NHÓM HÀNG		Tàu → Xe/sà lan (hoặc ngược lại)	Kho/bãi → Xe (hoặc ngược lại)
Nhóm 3	Liệt kê tại bảng 8	21.000	13.200
Nhóm 4	Liệt kê tại bảng 8	32.200	20.700
Nhóm 5	Liệt kê tại bảng 8	38.500	28.500
Nhóm 6	Liệt kê tại bảng 8	49.500	33.600

4. GIÁ ĐÓNG BAO HÀNG RỜI:

Bảng 11- Điểm 3- Mục I- Phần C- (trang 9):

Bảng 11

Đơn vị tính: đồng/ Tấn

LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ	
1. Bốc xếp tàu/hope. đóng bao. giao nhận và chất xếp lên xe:		
- Nông sản, lương thực hạt, đường, muối rời		57.000
- Phân bón rời		61.000
- Cám cọ, cám dừa rời		75.000
- Các loại cám viên, cám rời khác		65.000
2. Rút ruột container hàng xá. đóng bao. giao nhận và chất xếp lên xe. đã bao gồm nâng hạ, di dời container:		
	Bao 50kg	Bao 25kg
- Phân bón rời :		
+ May bao	63.000	68.000
+ Ép bao	79.000	84.000
- Cám, bột thịt :		
+ May bao	74.000	78.000
+ Ép bao	90.000	95.000

5. GIÁ XẾP DỠ VÀ GIAO NHẬN HÀNG SIÊU TRƯỜNG, SIÊU TRỌNG: Bảng 13 – điểm 5- Mục I – Phần C (trang 10):

Bảng 13

Đơn vị tính: đồng/kiện

LOẠI HÀNG	Từ tàu giao thẳng phương tiện bằng cầu cầu bờ (hoặc ngược lại)
Trên 30T đến dưới 40T	10.000.000

6. GIÁ XẾP DỠ PHƯƠNG TIỆN Ô TÔ VẬN TẢI XE CHUYÊN DÙNG:

Phần 4.3 – Điểm 4 – Mục I – Phần C- (trang 10):

LOẠI XE	Từ tàu giao thẳng phương tiện bằng Cầu bờ (hoặc ngược lại)
Các loại xe bánh hơi:	
- Xe du lịch 4 chỗ đã qua sử dụng và xe tải nhẹ dưới 1.5T	742.000 đồng/ chiếc

7. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ CONTAINER:

+ Giá xếp dỡ theo phương án: Bảng 16- Điểm 1 – Mục II – Phần C (trang 11):

Bảng 16

Đơn vị tính: đồng/ Cont

LOẠI CONTAINER	GIAO THĂNG		TÀU → BÃI (hoặc ngược lại)	
	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
20 feet có hàng	286.000	210.000	440.000	363.000
20 feet không hàng	204.000	138.000	275.000	198.000
40 feet có hàng	473.000	325.000	776.000	638.000
40 feet không hàng	253.000	193.000	385.000	308.000

+ Giá vận chuyển container trong nội bộ Cảng: Bảng 18- Điểm 4- Mục II – Phần C (trang 12):

Bảng 18

Đơn vị tính: đồng/ Cont

LOẠI CONTAINER	CÓ HÀNG	RỎNG
- 20 feet	132.000	99.000
- 40 feet	198.000	154.000

+ Giá vệ sinh container: Bảng 20 – Điểm 6 – Mục II – Phần C- trang 13:

Bảng 20

Đơn vị tính: đồng/ Cont

LOẠI CONTAINER	Quét/rửa bằng nước		Rửa bằng xà phòng/hóa chất	
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2
- 20 feet	115.000	160.000	165.000	220.000
- 40 feet	165.000	250.000	220.000	275.000

+ Giá chạy điện cho container đông lạnh: Bảng 21- Điểm 8 –Mục II –Phần C (trang 13):

Bảng 21

Đơn vị tính: đồng/giờ/Cont

LOẠI CONTAINER	ĐƠN GIÁ
- 20 feet	27.500
- 40 feet	35.000

B. GIÁ CHO THUÊ PHƯƠNG TIỆN. THIẾT BỊ:

+ Thuê theo trọng lượng: Bảng 27 - Khoản 1.1- Điểm 1- Mục II- Phần E (trang 15):

Bảng 27

Đơn vị tính: đồng/ Tấn

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1.1 Thuê cầu bờ	
- Hàng hoá Nhóm 1,2 cầu Ganz	17.000
- Hàng hóa Nhóm 3	17.000
- Hàng hóa Nhóm 4 và Nhóm 5	20.000
- Hàng hóa Nhóm 6	24.000

+ Thuê theo thời gian: Bảng 29 – Khoản 2.6 – Điểm 2 – Mục II – Phần E (trang 16):

2.6 Thuê tàu lai theo giờ:

Bảng 29

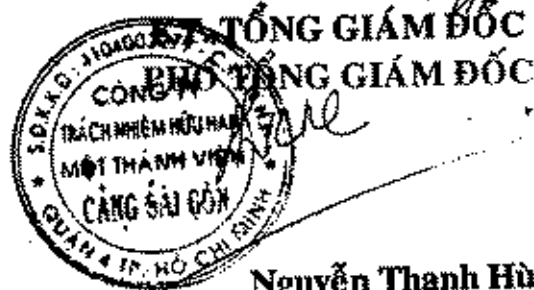
Đơn vị tính: đồng/ giờ

LOẠI TÀU LAI	SỐ HIỆU TÀU LAI	ĐƠN GIÁ
Tàu lai nhỏ	CSG: 30; 31; 32; 54; 55; 61; 63; 64; 65; 67; 88	2.900.000
Tàu lai trung	CSG: 92; 94; 95	5.300.000
Tàu lai lớn	CSG: 96; 97; 98; 99	8.800.000

B. GIÁ CƯỚC THU CÁC ĐƠN VỊ BÊN NGOÀI VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ:

Bảng 30 - Mục III - Phần E (trang 17):

TT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1	Các loại phương tiện vận tải ra vào cảng: - Xe tải, xe Container ra/vào Cảng giao nhận hàng hoá	13.636 đ/lượt
	- Xe taxi. 4 chỗ - 12 chỗ	13.636 đ/lượt
	- Xe trên 12 chỗ - 30 chỗ	22.727 đ/lượt
	- Xe trên 30 chỗ	45.455 đ/lượt
	- Xe tải không giao nhận hàng, lưu đậu qua đêm hoặc xe nhận hàng lưu qua đêm thứ 2	500.000 đ/lượt
2	Phương tiện vào cảng cấp nhiên liệu: - Xe bồn	400.000 đ/lượt
	- Sà lan	2.600.000 đ/lượt
3	Phương tiện vào cảng lấy chất thải từ tàu (xe bồn):	300.000 đ/lượt
4	Sử dụng nước ngọt của Cảng cấp cho tàu:	16.875 đ/m ³
5	Sử dụng điện của Cảng	4.400 đ/Kw
6	Phương tiện vào cảng cấp vật tư, vật liệu chèn lót: - Xe	300.000 đ/lượt
	- Ghe, sà lan	1.700.000 đ/lượt
7	Phương tiện vào cảng cấp thực phẩm, lương thực: - Xe Container	700.000 đ/lượt
	- Xe thô sơ, có gắn động cơ	150.000 đ/lượt
	- Xe tải, ô tô	550.000 đ/lượt
	- Sà lan	4.400.000 đ/lượt
8	Cung cấp dịch vụ sửa chữa tại tàu:	700.000 đ/lượt



Nguyễn Thanh Hùng